

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Kỳ hoạt động từ 1/1/2010 đến 30/6/2010

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý            |              | Năm             |               |
|---------------------------------------------|-------|-------------|----------------|--------------|-----------------|---------------|
| 1                                           | 2     | 3           | Quý II.2010    | Quý II.2009  | 6 tháng 2010    | 6 tháng 2009  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.25       | 72,307,527,454 |              | 156,343,841,723 | 381,930,110   |
| 2. Các khoản giảm trừ                       | 03    | VI.26       | 76,055,455     |              | 124,367,623     | -             |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV     | 10    | VI.27       | 72,231,471,999 | -            | 156,219,474,100 | 381,930,110   |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | VI.28       | 24,487,291,883 |              | 47,909,441,669  | 398,484,228   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20    |             | 47,744,180,116 | -            | 108,310,032,431 | (16,554,118)  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | VI.29       | 960,493,795    | 76,964       | 6,899,053,938   | 140,290       |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | VI.30       | 2,638,171,580  |              | 14,044,186,598  | -             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                 | 23    |             | 2,019,219,528  |              | 4,469,481,851   | -             |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 24    |             | 1,973,693,274  |              | 7,350,821,897   | -             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 25    |             | 14,096,850,307 | 68,803,095   | 31,032,944,736  | 139,622,190   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 29,995,958,750 | (68,726,131) | 62,781,133,138  | (156,036,018) |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    |             | 56,473,554     |              | 172,809,111     | -             |
| 12. Chi phí khác                            | 32    |             | 28,844,842     |              | 45,877,187      | -             |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | 27,628,712     | -            | 126,931,924     | -             |
| 14. Lợi nhuận từ công ty liên kết           | 252   |             | (29,474,674)   |              | (29,474,674)    |               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | 29,994,112,788 | (68,726,131) | 62,878,590,388  | (156,036,018) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | VI.31       | 9,310,588,568  |              | 18,295,885,889  | -             |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    | VI.32       | 1,692,752,069  |              | 1,692,752,069   | -             |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN          | 60    |             | 18,990,772,151 | (68,726,131) | 42,889,952,430  | (156,036,018) |
| * Lợi ích của cổ đông thiểu số              | 61    |             | 1,666,324,705  |              | 7,496,974,686   | -             |
| * Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ         | 62    |             | 17,324,447,446 | (68,726,131) | 35,392,977,744  | (156,036,018) |
| 19. Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân    |       |             | 50,500,000     |              | 53,833,333      |               |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 80    |             | 343            |              | 657             |               |

Kế toán trưởng

  
Ngô Thị Thanh Hải

Hà Nội ngày 12 tháng 8 năm 2010

